

Số: 256/UBND-NV
V/v thực hiện báo cáo Cải cách
hành chính định kỳ năm 2021.

Hướng Hóa, ngày 11 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng Tư pháp;
- Phòng Văn hóa và thông tin;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Nội vụ;
- Thanh tra huyện;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng.

Thực hiện Công văn 172/SNV-CCHCVTVL ngày 09/3/2021 về việc hướng dẫn báo cáo Cải cách hành chính định kỳ năm 2021. Để có số liệu chính xác lập báo cáo công tác Cải cách hành chính trong năm 2021 nộp Sở Nội vụ đúng thời gian quy định. UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị thuộc huyện thực hiện báo cáo công tác Cải cách hành chính định kỳ năm 2021, cụ thể như sau:

1. Nội dung báo cáo:

- Công tác chỉ đạo điều hành CCHC (các văn bản chỉ đạo, các hình thức triển khai, công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính... mà cơ quan, đơn vị đã tham mưu UBND huyện).

- Kết quả đạt được: Nêu tóm tắt kết quả đạt được trong triển khai 6 nội dung cải cách hành chính.

- Những khó khăn, vướng mắc.

- Kiến nghị, đề xuất.

- Kế hoạch trong thời gian tới.

2. Thống kê số liệu về kết quả thực hiện công tác CCHC tại UBND huyện
(theo phụ lục đính kèm)

3. Thời gian báo cáo:

Thời gian gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo. Thời điểm chốt số liệu của từng loại báo cáo cụ thể như sau:

- Báo cáo quý I: Thời gian chốt số liệu từ ngày 15/12/2020 đến ngày 13/3/2021

- Báo cáo 6 tháng đầu năm 2021: Thời gian chốt số liệu từ ngày 15/12/2020 đến ngày 12/6/2021

- Báo cáo quý III năm 2021: Thời gian chốt số liệu từ ngày 13/6/2021 đến ngày 12/9/2021

- Báo cáo tổng hợp năm 2021: Thời gian chốt số liệu từ ngày 15/12/2020 đến ngày 12/12/2021.

Đây là nhiệm vụ liên quan đến Chỉ số cải cách hành chính của huyện, đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện đúng nội dung và thời gian như trên. Trong quá trình triển khai thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên hệ UBND huyện (qua Phòng Nội vụ) để kịp thời hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Vân

PHỤ LỤC

Phân công thống kê số liệu về kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính năm 2021
(Ban hành kèm theo Công văn số 256 /UBND-NV ngày 11 / 3 / 2021 của UBND huyện Hướng Hóa)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		Phòng Nội vụ
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản		
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Phòng VH&TT
1.1.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.	Công tác tuyên truyền CCHC			
1.3.1.	Số lượng bài viết đăng tải trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị	Bài		Phòng VH&TT
1.3.2.	Số lượng tin, bài đăng tải trên báo Quảng Trị và các tạp chí (nếu có)	Tin, bài		
1.3.3.	Số lượng bản tin, phóng sự... trên Đài phát thanh	Bản tin, phóng sự		
1.4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao			
1.4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			Văn phòng HĐND & UBND
1.5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
1.5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
1.6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		Phòng Tư pháp
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			Văn phòng HĐND & UBND
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục		
Trong đó	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục		
đó	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.	Vận hành Công dịch vụ công			Văn phòng HĐND & UBND
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).	%		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 2 cấp).	%		
3.5.	Vận hành Công dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục		
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Phòng Nội vụ
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp huyện thành lập	Cơ quan, đơn vị		
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Số DVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị		
	<i>Tỷ lệ DVSNCL đã cải giảm so với năm 2015</i>	%		
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.2.5.	Tỷ lệ phân trần biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vị phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng viên chức			
5.2.1.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.2.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		

Phòng Nội vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		Phòng Tài chính - Kế hoạch
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND huyện đến 100% UBND các xã</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Văn phòng HĐND & UBND
7.2.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	%		Phòng VH&TT
7.3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			Văn phòng HĐND & UBND
Trong đó	UBND cấp huyện kết nối, liên thông với UBND tỉnh	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		Văn phòng HĐND & UBND
7.3.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.4.	Vận hành Hệ thống tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.4.1.	Kết nối liên thông với Hệ thống	Chưa = 0 Đã kết nối = 1		
7.4.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.5.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.5.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC		
7.5.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC		
7.5.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%		
7.5.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%		

